



ENGLISH GRAMMAR 2 INTERMEDIATE LEVEL

Unit 7 – Present perfect (I have done)

tienganh



Present perfect 1 (I have done)

CÔNG DỤNG VÀ CẤU TRÚC

A



Tom can't find his key.

He's lost his key.

(= He has lost ...)

he **has lost** his key = he **lost** it and he **doesn't have it now**
have lost / has lost is the present perfect simple:

| | | |
|---------------------|--------------|------------------|
| He / she / it | has ('s) | finished lost |
| I / we / you / they | have (= 've) | done been |

Present perfect form: has/have + past participle

Past participle – quá khứ phân từ - được hình thành bằng cách thêm -ed vào cuối động từ thường, hoặc dùng cột 3 của động từ trong bảng động từ bất quy tắc

B

- ❖ Khi nói '**something has happened**', đây thường là thông tin mới:
 - ✓ EX 1: Ow! I've **cut** my finger.
 - ✓ EX 2: The road is closed. There's **been** an accident. (= There has been ...)
 - ✓ EX 3: Police **have arrested** two men in connection with the robbery.
- ❖ Khi dùng thì hiện tại hoàn thành, ta cho thấy có sự kết nối tới hiện tại. Hành động trong quá khứ **có kết quả ở hiện tại**.
 - ✓ EX 4: Tom has lost his key. (= he doesn't have it now)
 - ✓ EX 5: He told me his name, but I've forgotten it. (= I can't remember it now)
 - ✓ EX 6: Sally is still here. She hasn't gone out. (= she is here now)
 - ✓ EX 7: I can't find my bag. Have you seen it? (= do you know where it is now?)

Present perfect 1 (I have done)

CÔNG DỤNG VÀ CẤU TRÚC

D

C

- Thì hiện tại hoàn thành thường được dùng với **since** (từ - một thời điểm) và **for** (được - khoảng thời gian như n giờ, ngày, tháng, năm) để diễn tả một hành động đã bắt đầu trong quá khứ nhưng còn kéo dài đến hiện tại.
 - EX 8: Mrs. Oh **has been** a teacher **since** 2002.
 - EX 9: I **have been** in this city **since** last May.
 - EX 10: We **have been** here **since** nine o'clock.
 - EX 11: Rita knows Bob. They met two months ago. She **has known** him **for** two months. I met him three years ago. I **have known** him **for** three years.
 - EX 12: I **have known** Rob **since** I was in high school.
- Thì hiện tại hoàn thành cũng thường được dùng với **just** (vừa mới) để diễn tả một hành động xảy ra cách đây một thời gian ngắn.
 - EX 13: 'Are you hungry?' 'No, I've **just had** lunch.'
 - EX 14: Hello. **Have you just arrived?**
- Trong tiếng Anh Mỹ, người ta thường dùng quá khứ đơn cho các sự kiện mới xảy ra, đặc biệt là trong các câu có **just** và **already**

- Thì hiện tại hoàn thành cũng diễn tả một sự kiện đã xảy ra hoặc đã không xảy ra tính đến thời điểm hiện tại. Thời điểm sự kiện xảy ra không được xác định. Các trạng từ như **ever** (đã từng,) **never** (chưa bao giờ,) **yet** (chưa,) **still** (vẫn,) và **already** (rồi,) thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành.
 - A: **Have you ever seen** snow?
B: No, I **haven't**. I've **never seen** snow.
But Anna **has seen** snow.
 - A: **Have you finished** your homework **yet?**
B: I **still haven't finished** mine. Jack **has already finished** his.
- Thì hiện tại hoàn thành cũng diễn tả một sự kiện đã lặp đi lặp lại từ quá khứ cho đến thời điểm hiện tại. Sự kiện cũng có thể lặp lại thêm nữa.
 - EX 17: We **have had** three tests **so far** this term.
 - EX 18: I've **met** many people **since** I came here.

Present perfect 1 (I have done)

THỰC HÀNH NHANH

My parents are on holiday. They _____ to Italy.

- A. go
- B. went
- C. have been
- D. have gone

Present perfect 1 (I have done)

TÓM TẮT

1. Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành là: **have / has + quá khứ phân từ**
2. Thì hiện tại hoàn thành thường được sử dụng để diễn tả:
 1. Một Hành động bắt đầu trong quá khứ nhưng còn kéo dài đến hiện tại (hay sử dụng kèm với **since, for**)
 2. Hành động vừa xảy ra cách thời điểm hiện tại một thời gian ngắn (hay được dùng với **just**)
 3. Một sự kiện đã hoặc chưa diễn ra đến thời điểm hiện tại, thường được dùng với **already, yet, ever, never, still**.
 4. Một sự kiện đã lặp đi lặp lại từ quá khứ cho đến thời điểm hiện tại. Sự kiện cũng có thể lặp lại thêm nữa (hay dùng kèm với **so far**)